TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 453/2023/DS-PT
Ngày 05/12/2023
V/v "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3616/2023/QĐPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đào Công H, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Số nhà H, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đào Công H là: Anh Lê Nhựt H1, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:*

1. Bà Đào Thị H2, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đào Thị H2 là: Anh Phan Văn D, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Đào Thị H3, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số nhà I, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đào Thị H4, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số nhà D, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4: Chị Đặng Huỳnh N, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Số nhà G, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre là: Ông Đào Công T – chức vụ: Chủ tịch làm đại diện. Địa chỉ: thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre yêu cầu vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn P;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Đào Công H là nguyên đơn; Bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3 là bị đơn; Bà Đào Thị H4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Đào Công H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Lê Nhựt H1 trình bày:

Ông Đào Công H là con ruột của ông Đào Nhơn K (chết năm 2008) và bà Trần Thị Q (chết năm 2011). Ông Đào Nhơn K và bà Trần Thị Q có 04 người con chung gồm: Đào Công H, Đào Thị H4, Đào Thị H2, Đào Thị H3.

Trước đây, ông K, bà Q có tạo lập được 02 phần đất có diện tích 4.700,1m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15 và diện tích 2.336,1m^2 thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hai phần đất này do bà Trần Thị Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, bà Q chết không để lại di chúc. Đến năm 2013, thì bà Đào Thị H2 và bà Đào Thị H3 tự ý lập biên bản họp gia đình ngày 16/10/2013 để làm thủ tục khai nhận di

sản thừa kế; sau đó bà H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.336,1m^2 thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và bà H3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 4.700,1m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất mặc dù bà H3 được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 356, tờ bản đồ số 15 nhưng từ trước đến nay cả hai phần đất nêu trên đều do bà H2 trực tiếp quản lý, sử dụng.

Qua các lần biến động (chuyển nhượng cho cá nhân khác) thì diện tích còn lại của thửa 359, tờ bản đồ số 15 là 1.276 m^2 (thuộc thửa mới là 436, tờ bản đồ số 15). Đối với phần diện tích đã qua biến động là 1.060,1 m^2 thì nguyên đơn không tranh chấp.

Nhận thấy việc bà H2, bà H3 tự ý thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 436, 356, tờ bản đồ số 15 là không đúng quy định. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế như sau:

- Ông Đào Công H yêu cầu được chia phần đất có diện tích 379,1m^2 (ký hiệu 436A) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 và diện tích 1.092,1m^2 (ký hiệu 356H) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Việc bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị H4 yêu cầu chia thừa kế đồng thời có nguyện vọng giao cho ông H quản lý, sử dụng hai suất thừa kế của bà H3 và bà H4 thì ông H đồng ý nhận và trả lại giá trị bằng tiền cho bà H4, bà H3 theo quy định.

Ông H đồng ý giao cho bà H2 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất gồm các ký hiệu 436D, 356B, 356C, 356E, 356D có tổng diện tích 1.463,8m^2 và tất cả các tài sản gắn liền với đất (nhà, chuồng bò, 01 cây dừa, …).

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 26/6/2019 và kết quả định giá tài sản gắn liền với đất, về chiều cao phần san lấp nguyên đơn đồng ý với chiều cao 1,5m và đơn giá tính theo mét khối là 175.000 đồng/m^3. Nếu trường hợp Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì nguyên đơn vẫn yêu cầu chia thừa kế tại vị trí số 1 của thửa 436, tờ bản đồ số 15 và vị trí số 4 (hướng từ quốc lộ vào) của thửa 356, tờ bản đồ số 15 và nguyên đơn đồng ý trả giá trị chênh lệch theo vị trí đất đã chia tại vị trí số 1 của thửa 436, tờ bản đồ số 15 cho các đồng thừa kế khác.

Ông H không yêu cầu xem xét giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà Đào Thị H2 và ông Nguyễn Văn P, đồng thời không có yêu cầu giải quyết số tiền thuê phần đất nêu trên như là lợi tức phát sinh trên di sản thừa kế đối với thửa

436, tờ bản đồ số 15. Đối với diện tích 88,3m^2 (ký hiệu 436E) và diện tích 17,4 m^2 (ký hiệu 356K) ông H thống nhất sử dụng làm lối đi chung và không yêu cầu hay tranh chấp gì. Đối với các thửa có ký hiệu 356F, 356G, 356H ông H thống nhất có lối đi khác nên không yêu cầu tạo lối đi chung cho các thửa đất có ký hiệu nêu trên. Nguyên đơn đồng ý giá trị đất tại thửa 436 thuộc vị trí có ký hiệu số 1 (vị trí đầu tiên giáp quốc lộ E) có đơn giá là 4.000.000 đồng/m^2, các vị trí còn lại có đơn giá là 1.300.000 đồng/m^2. Đối với việc san lấp phần đất thuộc thửa 436, tờ bản đồ số 15 thì bà H2 lấy đất từ phần đất của thửa 359 để san lấp vào nên việc bà H2 cho rằng mua đất từ bên ngoài để san lấp là không đúng. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đào Thị H2 và Đào Thị H3 vào năm 2014.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đào Thị H2 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đào Thị H2 là anh Phan Văn D trình bày:

Bà Đào Thị H2 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, các con chung, tài sản tạo lập được của ông Đào Nhơn K và bà Trần Thị Q.

Năm 2011, bà Q chết không để lại di chúc. Đến năm 2013, thì bà Đào Thị H2 và bà Đào Thị H3 làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế và lập biên bản họp gia đình vào ngày 16/10/2013 và sau đó bà H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.336,1m^2 thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 15; bà Đào Thị H3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 4.700,1m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15.

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15 bà H2 và con bà H2 đang quản lý, sử dụng, trên đất có một ngôi nhà kết cấu nền trán xi măng, xây tường, cột xi măng, lợp tôn lạnh diện tích khoảng gần 100m^2, chuồng bò. Ngoài ra còn có 01 cây dừa khoảng 03 năm tuổi.

Đối với chi phí san lấp bà H2 đã bỏ ra thời điểm sử dụng đất đến nay khoảng 135.000.000 đồng (gồm 90.000.000 đồng là tiền công bơm đất theo xác nhận của ông Nguyễn Văn H5 và 45.000.000 đồng là chi phí mua đất từ những chủ sử dụng đất liền kề để có đất bơm vào phần đất tranh chấp). Tuy nhiên, đối với phần chi phí mua đất để bơm vào phần đất tranh chấp bà H2 không chứng minh được do hiện nay những người chủ sử dụng đất đó không còn nữa. Do giá cả thị trường thay đổi nên bà H2 yêu cầu phía nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải bồi hoàn chi phí san lấp theo giá đã định tại biên bản định giá ngày 19/10/2021 tính trên diện tích suất thừa kế được hưởng; bà H2 đồng ý chiều cao san lấp là 1,5m và đơn giá là 175.000 đồng/m^3.

Đối với nội dung Tờ cho mướn đất ruộng ngày 02/01/2000 (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A ngày 20/01/2000) là tài liệu, chứng cứ chứng minh bà H2 được bà Trần Thị Q cho mướn đất và sau đó là cho đất vĩnh viễn. Thời điểm bà Trần Thị Q đánh dấu gạch chéo (do bà Q không biết chữ) vào tờ xác nhận nêu trên thì ông Đào Nhơn K vẫn còn sống nhưng ông K không có tham gia vào việc xác lập giao dịch cho mướn đất giữa bà Q và bà H2. Trước đây, bà H2 có lời trình bày xác định phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà Trần Thị Q và ông Đào Nhơn K nhưng nay bị đơn thay đổi lời khai như sau: mặc dù ông Đào Nhơn K và bà Trần Thị Q là vợ chồng hợp pháp nhưng phần đất tranh chấp là tài sản riêng của bà Q, không phải tài sản chung của bà Q và ông K nên ngày 02/01/2000 ông K không ký tên vào Tờ cho mướn đất ruộng ngày 02/01/2000 do bà H2 cung cấp.

Bị đơn không có yêu cầu xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá lại, không yêu cầu định giá lại chi phí san lấp do bà H2 đầu tư vào phần đất tranh chấp mà yêu cầu Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Phần đất bà H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vào năm 2000 bà H2 thuê của mẹ bà là bà Trần Thị Q và sau đó được bà Q cho nên theo yêu cầu khởi kiện của ông H và yêu cầu chia thừa kế của bà H3, bà H4 thì bà H2 không đồng ý chia thừa kế phần đất thuộc thửa 436 (kí hiệu: 436A; 436B; 436C) tờ bản đồ số 15. Đối với phần đất thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15 thì bà H2 yêu cầu xem xét giải quyết theo quy định.

Qua các lần biến động (chuyển nhượng cho cá nhân khác) thì diện tích còn lại của thửa 359, tờ bản đồ số 15 là 1.276m^2 (thuộc thửa mới là 436, tờ bản đồ số 15). Đối với phần diện tích đã qua biến động là 1.060,1m^2 ông H và các đồng thừa kế khác không tranh chấp thì bà H2 đồng ý.

Nếu trong trường hợp Tòa án xem xét có cơ sở chấp nhận yêu cầuchia thừa kế của ông H, bà H3, bà H4 thì bà H2 yêu cầu chia đều diện tích của thửa 436 và 356 thành 4 kỷ phần bằng nhau; đồng thời bà H2 xin nhận quản lý, sử dụng luôn hai kỷ phần thừa kế của bà H4 và bà H3 do bà H4, bà H3 không có nhu cầu sử dụng đất và đồng ý giao trả giá trị cho bà H3 và bà H4 theo giá đất đã định giá ngày 11/4/2019. Đối với suất thừa kế của ông H thì do ông H đã 78 tuổi, không khả năng lao động, đồng thời hiện các đồng thừa kế đang có mâu thuẫn nên sẽ gặp khó khăn trong việc quản lý, sử dụng đất liền kề. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao hai suất thừa kế mà bà H3 và bà H4 được nhận cho bà H2 tiếp tục quản lý, sử dụng; bà H2 đồng ý hoàn trả giá trị cho các

đồng thừa kế khác nếu được chia. Nếu chia thừa kế theo pháp luật bà H2 yêu cầu quản lý, sử dụng phần đất ở vị trí số 1(tiếp giáp quốc lộ E) thuộc thửa 436, tờ bản đồ số 15 và vị trí số 1 thuộc thửa 356 (tiếp giáp thửa 436), tờ bản đồ số 15, bà H2 đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch tính theo vị trí đất được chia cho các đồng thừa kế khác.

Bà H2 đồng ý giá trị đất tại thửa 436 thuộc vị trí có ký hiệu số 1 (vị trí đầu tiên giáp quốc lộ E) có đơn giá là 4.000.000 đồng/m^2, các vị trí còn lại có đơn giá là 1.300.000 đồng/m^2. Bà H2 không có yêu cầu xem xét giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà Đào Thị H2 và ông Nguyên Văn P1 đối với thửa 436, tờ bản đồ số 15 (tại vị trí 436A). Đối với diện tích 88,3m^2(ký hiệu 436E) và diện tích 17,4m^2 (ký hiệu 356K) bà H2 thống nhất sử dụng làm lối đi chung và không yêu cầu hay tranh chấp gì. Đối với các thửa có ký hiệu 356F, 356G, 356H bà H2 thống nhất có lối đi khác nên không yêu cầu tạo lối đi chung cho các thửa đất ký hiệu nêu trên. Bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác và không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Đào Thị H3 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, các con chung, tài sản tạo lập được của ông Đào Nhơn K và bà Trần Thị Q.

Năm 2011 bà Q chết không có để lại di chúc. Đến năm 2013 thì bà và bà Đào Thị H2 tự ý lập biên bản họp gia đình vào ngày 16/10/2013 để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế; sau đó bà H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.336,1m^2 thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và bà H3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 4.700,1m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hiện hai phần đất nêu trên do bà H2 trực tiếp quản lý, sử dụng. Qua các lần biến động (chuyển nhượng cho cá nhân khác) thì diện tích còn lại của thửa 359, tờ bản đồ số 15 có diện tích là 1.276m^2 thuộc thửa mới là 436, tờ bản đồ số 15. Đối với phần diện tích đã qua biến động là 1.060,1m^2 thì bà không tranh chấp.

Nay bà đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông H là tại thửa có ký hiệu 436C diện tích 372,7m^2 và ký hiệu 356F diện tích 1.092,1m^2 nhưng yêu cầu nhận giá trị bằng tiền; đồng thời bà có nguyện vọng giao hai diện tích đất được chia cho ông H quản lý, sử dụng. Bà không đồng ý giao hai phần đất bà được hưởng cho bà H2. Bà thừa nhận bà H2 có mua đất bên ngoài để san lấp vào thửa 436 nhưng không nhiều. Bà không có yêu cầu xem xét, thẩm định, đo đạc và

định giá lại, không yêu cầu định giá chi phí san lấp do bà H2 đầu tư vào phần đất tranh chấp.

Về chi phí san lấp bà H2 có nghĩa vụ chứng minh, nếu phù hợp thì bà chấp nhận. Bà đồng ý với kết quả đo đạc và kết quả định giá, về chiều cao phần san lấp bà đồng ý với chiều cao 1,5m và đơn giá tính theo mét khối là 175.000 đồng/m^3. Bà không có yêu cầu xem xét giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà Đào Thị H2 và ông Nguyễn Văn P đồng thời không có yêu cầu giải quyết số tiền thuê nêu trên như là lợi tức phát sinh trên di sản thừa kế đối với thửa 436, tờ bản đồ số 15. Đối với diện tích 88,3 m^2 (ký hiệu 436E) và diện tích 17,4 m^2 (ký hiệu 356K) bà thống nhất sử dụng làm lối đi chung và không yêu cầu hay tranh chấp gì. Đối với các thửa có ký hiệu 356F, 356G, 356H bà thống nhất có lối đi khác nên không yêu cầu tạo lối đi chung cho các thửa đất ký hiệu nêu trên. Bà đồng ý giá trị đất tại thửa 436 thuộc vị trí có ký hiệu số 1 (vị trí đầu tiên giáp quốc lộ E) có đơn giá là 4.000.000 đồng/$m^{2,}$ các vị trí còn lại có đơn giá là 1.300.000 đồng/m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4 và người đại diện theo ủy quyền của bà H4 là chị Đặng Thị Huỳnh N1 trình bày:

Bà H4 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, các con chung, tài sản tạo lập được của ông Đào Nhơn K và bà Trần Thị Q. Bà H4 đồng ý với yêu cầu của ông Đào Công H và yêu cầu chia thừa kế của bà Đào Thị H3, bà H4 yêu cầu nhận giá trị tại vị trí 436B diện tích 378,7m^2, ký hiệu 356G diện tích 1.092,m^2 và có đồng ý giao đất cho ông H quản lý, sử dụng.

Qua các lần biến động (chuyển nhượng cho cá nhân khác) thì diện tích còn lại của thửa 359, tờ bản đồ số 15 có diện tích là 1.276m^2 thuộc thửa mới là 436, tờ bản đồ số 15. Đối với phần diện tích đã qua biến động là 1.060,1m^2 thì bà không tranh chấp.

Nếu phần chi phí công sang lấp bà H2 chứng minh được và thỏa đáng, có căn cứ thì bà H4 đồng ý hoàn trả phần chi phí theo yêu cầu. Bà H4 đồng ý với kết quả đo đạc và kết quả định giá. bà không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá lại; đồng thời không có yêu cầu định giá chi phí san lấp do bà H2 đã bỏ ra mà việc chứng minh chi phí san lấp phải do bà H2 tự chứng minh. Bà đồng ý về chiều cao phần san lấp với chiều cao 1,5m và đơn giá là 175.000 đồng/m^3. Bà đồng ý giá trị đất tại thửa 436 thuộc vị trí có ký hiệu số 1(vị trí đầu tiên giáp quốc lộ E) có đơn giá là 4.000.000 đồng/m^2, các vị trí còn lại có đơn giá là 1.300.000 đồng/m^2.

Bà H4 không có yêu cầu xem xét giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà Đào Thị H2 và ông Nguyễn Văn P đồng thời không có yêu cầu giải quyết số tiền thuê nêu trên như là lợi tức phát sinh trên di sản thừa kế đối với thửa 436, tờ bản đồ số 15. Đối với diện tích 88,3m^2(ký hiệu 436E) và diện tích 17,4m^2(ký hiệu 356K) bà H4 thống nhất sử dụng làm lối đi chung và không yêu cầu hay tranh chấp gì. Đối với các thửa có ký hiệu 356F, 356G, 356H bà H4 thống nhất có lối đi khác nên không yêu cầu tạo lối đi chung cho các thửa đất ký hiệu nêu trên. Bà H4 không yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Đào Thị H2 và Đào Thị h vào năm 2014.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông có thuê phần đất có diện tích ngang khoảng 7m, dài khoảng 20m của bà Đào Thị H2, ông không nhớ rõ số thửa, tờ bản đồ vì khi ký kết hợp đồng xong bà H2 giữ hết giấy tờ. Hợp đồng ông thuê với bà H2 là 10 năm, ông đã thuê hết thời hạn 05 năm còn 05 năm nữa sẽ hết hạn thuê; trong vụ án này ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì nên yêu cầu được xem xét giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Trường hợp sau này Tòa án xét xử nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu thì ông sẽ thương lượng với nguyên đơn. Trường hợp Tòa án xử giao phần đất ông đang thuê cho bà Đào Thị H2 thì ông sẽ thuê hết thời hạn hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Ngày 12/5/2011, bà Trần Thị Q (mẹ ruột bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3, bà Đào Thị H4 và ông Đào Công H) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 356, 359; tờ bản đồ số 15; diện tích 7.036,2m^2 (trong đó thửa 356, diện tích 4.700,1m^2; thửa 359, diện tích 2.336,1m^2); mục đích sử dụng đất trồng lúa; tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đến ngày 13/5/2011, bà Trần Thị Q chết, trước khi chết bà Q không lập di chúc để phần diện tích đất nêu trên cho người con nào thừa kế. Ngày 16/10/2013, bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị H2 đến Ủy ban nhân dân xã A làm thủ tục thừa kế phần diện tích 7.036,2m^2 đất nêu trên và kèm theo biên bản họp mặt gia đình ngày 16/10/2013. Nội dung biên bản họp mặt gia đình thể hiện như sau: bà Đào Thị H2 sử dụng diện tích 2.336,1m^2, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 15, mục đích sử dụng đất trồng lúa; bà Đào Thị H3 sử dụng diện tích 4.700,1m^2, thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 15, mục đích sử dụng đất trồng lúa.

Trên cơ sở biên bản họp mặt gia đình, ngày 28/11/2013 Ủy ban nhân dân xã A lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị

H2. Đến ngày 06/01/2014, bà Đào Thị H3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03424 và bà Đào Thị H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03425. Tuy nhiên, qua kiểm tra biên bản họp mặt gia đình ngày 16/10/2013, xét thấy bà Trần Thị Q có 04 người con, nhưng khi lập biên bản họp mặt gia đình phân chia quyền sử dụng đất của bà Q không có sự tham dự cũng như ý kiến đồng thuận của ông Đào Công H và bà Đào Thị H4.

Ủy ban nhân dân huyện N thấy rằng việc lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị H2 mà không có sự đồng ý của ông Đào Công H và bà Đào Thị H4 là chưa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để khẳng định việc lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất cho bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị H2 có đảm bảo đúng quy định pháp luật hay không là do Tòa án nhân dân huyện quyết định. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết. Đồng thời, xem xét cho Ủy ban nhân dân huyện được vắng mặt trong các giai đoạn hòa giải, đối chất và xét xử tại Tòa đối với trường hợp này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, yêu cầu chia thừa kế của bị đơn, cụ thể:

- Buộc bà Đào Thị H2 có nghĩa vụ giao cho ông Đào Công H quản lý, sử dụng phần di sản thừa kế có diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-4) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 và diện tích 296,9m^2 (vị trí 436-1) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15, cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho bà Đào Thị H2 được quản lý, sử dụng phần di sản thừa kế có diện tích 1.170,7m^2 (thuộc kí hiệu 356-1a, 356-1b, 356-1) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 và diện tích 297m^2 (tại vị trí 436-4) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất (nhà, chuồng bò, 01 cây dừa, …), cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Đào Thị H3, bà Đào Thị H4, ông Đào Công H về việc bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị H4 đồng ý giao cho ông Đào Công H được trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích 296,9m^2 (tại vị trí 436-2) và diện tích 296,9m^2 (tại vị trí 436-3) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-2), diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-3) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15.

Buộc bà Đào Thị H2 có nghĩa vụ giao cho ông Đào Công H quản lý, sử dụng phần di sản thừa kế có diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-2) và diện tích

296,9m^2 (vị trí 436-3) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ 15, cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (là suất thừa kế theo pháp luật mà bà Đào Thị H3 được hưởng).

Buộc bà Đào Thị H2 có nghĩa vụ giao cho ông Đào Công H quản lý, sử dụng phần di sản thừa kế có diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-3) và diện tích 296,9m^2 (vị trí 436-2) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số15, cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (là suất thừa kế theo pháp luật mà bà Đào Thị H4 được hưởng).

- Ghi nhận phần đất có diện tích 88,3m^2(ký hiệu 436E) và diện tích 17,4m^2 (ký hiệu 356K) là lối đi chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho bà Đào Thị H2.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng diện tích, vị trí thửa đất được chia theo quy định pháp luật.

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc ông Đào Công H có nghĩa vụ giao cho bà Đào Thị H3 số tiền là: 668.326.500 đồng.

Buộc ông Đào Công H có nghĩa vụ giao cho bà Đào Thị H2 số tiền là 278.343.750 đồng.

Buộc ông Đào Công H có nghĩa vụ giao cho bà Đào Thị H4 số tiền là: 668.326.500 đồng.

Buộc Bà Đào Thị H4 có nghĩa vụ giao trả chi phí san lấp cho bà Đào Thị H2 là 77.936.250 đồng.

Buộc Bà Đào Thị H3 có nghĩa vụ giao trả chi phí san lấp cho bà Đào Thị H2 là 77.936.250 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/7/2023 nguyên đơn ông Đào Công H; bị đơn bà Đào Thị H3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm với cùng nội dung kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu bồi hoàn chi phí san lấp đất với số tiền 77.936.250 đồng cho bà Đào Thị H2.

Ngày 25/7/2023 bị đơn bà Đào Thị H2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu

phản tố của bị đơn bà Đào Thị H3, không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4 hoặc hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú giải quyết lại theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thoả thuận được việc giải quyết nội dung vụ án.

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Bị đơn bà Đào Thị H3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4 thay đổi yêu cầu kháng cáo là yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật (yêu cầu được nhận đất) và không chấp nhận yêu cầu bồi hoàn chi phí san lấp đất với số tiền 77.936.250 đồng cho bà Đào Thị H2.

+ Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là chỉ yêu cầu cấp Phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, theo hướng chia thừa kế theo pháp luật nhưng giao cho bà H2 quản lý, sử dụng toàn bộ di sản, bà H2 sẽ hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác; Đồng thời yêu cầu Toà án xem xét nội dung Biên bản Hoà giải thành ngày 17/3/2016 và Văn bản Tờ cho mướn đất ngày 02/01/2000 làm căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H2.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Công H; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của các đương sự; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Đào Công H; Bị đơn bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4 kháng cáo trong hạn luật

định phù hợp quy định tại Điều 272, 273 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015 nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo bổ sung về việc được nhận kỷ phần thừa kế là đất của bà H3, bà H4 tại phiên toà phúc thẩm là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận; Thay đổi kháng cáo một phần (chỉ yêu cầu sửa án sơ thẩm) của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Đào Thị H2 không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T và ông Nguyễn Văn P có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Toà án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T và ông Nguyễn Văn P.

- Về nội dung:

[1] Các đương sự đều thống nhất trình bày ông Đào Nhơn K và bà Trần Thị Q là vợ chồng. Ông K chết năm 2008, bà Q chết năm 2011. Cha mẹ ông K, bà Q đều đã chết trước ông bà. Hai ông bà có 04 người con chung gồm: Đào Công H, Đào Thị H4, Đào Thị H2, Đào Thị H3, ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác. Sinh thời, ông K, bà Q có cùng tạo lập được 02 phần đất có diện tích 4.700,1m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15 và diện tích 2.336,1m^2 thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 15 (diện tích thực tế còn lại hiện nay 1.276m^2, thuộc thửa mới 436, tờ bản đồ 15), tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hai phần đất này do bà Trần Thị Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông K, bà Q chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 674, 676 Bộ luật Dân sự 2005 có cơ sở để xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông K, bà Q là: ông Đào Công H, bà Đào Thị H4, bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3.

[2] Về di sản thừa kế:

[2.1] Năm 2013, bà Đào Thị H2 và bà Đào Thị H3 đã lập biên bản họp gia đình ngày 16/10/2013 để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế. Sau đó, bà H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.336,1m^2 thuộc thửa 359, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và bà H3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 4.700,1m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Nay nguyên đơn ông H cùng với bà H3, bà H4 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông K, bà Q chết để lại là phần đất thuộc thửa 356, 436, tờ bản đồ 15, cùng tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bị đơn bà Đào Thị H2 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông H, bà H3, bà H4 vì bà cho rằng đã được bà Q tặng cho toàn bộ phần đất tranh chấp thể hiện tại Tờ cho mướn đất ruộng ngày 02/01/2000.

[2.2] Xét nội dung Tờ cho mướn đất ruộng ngày 02/01/2000 được Ủy ban nhân dân xã A xác nhận với nội dung: "*...Qua đơn của bà Trần Thị Q có cho con Nguyễn Văn T1 cùng vợ là Đào Thị H2 cư ngụ ấp A, xã A, T, BT mướn số đất là 7.000m^2 là đúng*" không thể hiện việc bà Q cho đất vợ chồng bà H2 vĩnh viễn sau khi bà Q chết. Đồng thời, bà H2 thừa nhận vào năm 2013 khi thực hiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất tranh chấp thì bà H2 và bà H3 cùng thực hiện thủ tục nhận thừa kế mà không xác lập quyền sử dụng từ việc được bà Trần Thị Q tặng cho quyền sử dụng đất vào năm 2000. Do đó, khi được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 06/01/2014 mặc nhiên bà H2 thừa nhận thửa 359 (hiện nay là 436) và thửa 356, tờ bản đồ số 15 là di sản thừa kế của bà Trần Thị Q chết để lại vì vậy việc bà H2 cho rằng đã được bà Q tặng cho toàn bộ phần đất tranh chấp là không có cơ sở.

Như vậy, có căn cứ để xác định di sản của ông K, bà Q chết để lại là: Phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế 4.700,1m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15 và 1.276m^2, thuộc thửa 436, tờ bản đồ 15, cùng tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[3] Hàng thừa kế thứ nhất của ông K, bà Q gồm: ông Đào Công H, bà Đào Thị H4, bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3 nên phần di sản của ông K, bà Q được chia thừa kế theo pháp luật làm 04 kỷ phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế. Do các đương sự thống nhất để phần đất thửa ký hiệu 436E diện tích 88,3m^2 và thửa ký hiệu 356K diện tích 17,4m^2 để làm lối đi chung nên phần di sản còn lại được phân chia gồm các phần thửa ký hiệu 436-1, 436-2, 436-3, 436-4; 356-1, 356-1a, 356-1b, 356-2, 356-3, 356-4 (Hoạ đồ thửa đất ngày 10/7/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Theo sự thoả thuận của các đương sự về giá đất 4.000.000đ/m^2 đối với thửa ký hiệu 436-1; 1.300.000đ/m^2 đối với các thửa ký hiệu 436-2, 436-3, 436-4 và 70.000đ/m^2 đối với các thửa ký hiệu 356-1, 356-1a, 356-1b, 356-2, 356-3, 356-4 thì tổng giá trị di sản được xác định là 2.673.429.000đ, như vậy mỗi kỷ phần thừa kế theo pháp luật có giá trị là 688.357.250đ.

[4] Căn cứ vào yêu cầu và thực tế sử dụng đất trên cơ sở quy định pháp luật cũng như quy định về điều kiện tách thửa tại Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh B, Hội đồng thấy cần phân chia di sản của ông K, bà Q cho ông Đào Công H, bà Đào Thị H4, bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3 như sau:

[4.1] Chia cho bà Đào Thị H2 được hưởng phần đất có diện tích tích 1.170,6m^2, đất tại vị trí các thửa ký hiệu 356-1a, 356-1b, 356-1 thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 (trên đất có có hiện trạng nhà, chuồng bò, 01 cây dừa của bà Đào Thị H2) và phần đất có diện tích 297m^2, đất tại vị trí thửa 436-4

thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 là phần tiếp giáp thửa đất có ký hiệu 356-1 để đảm bảo quá trình quản lý, sử dụng đất được dễ dàng, thuận tiện.

[4.2] Bà Đào Thị H4 yêu cầu được hưởng phần đất tại vị trí 356-3, thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.170,7m^2 và đất tại vị trí 436-2 thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 có diện tích 296,9m^2; Bà Đào Thị H3 yêu cầu được hưởng phần thửa 356-2, thuộc một phần thửa 356, diện tích 1.170,7m^2 và đất tại vị trí 436-3 thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 diện tích 296,9m^2. Đồng thời, bà H4, bà H3 có nguyện vọng giao cho ông Đào Công H trực tiếp quản lý, sử dụng các phần đất nói trên để ông H trả giá trị cho bà H4, bà H3 được ông H đồng ý. Vì vậy chia cho bà H4, bà H3 kỷ phần hưởng thừa kế bằng giá trị với số tiền mỗi người được hưởng là 688.357.250đ.

[4.3] Chia cho ông H được hưởng phần đất có tổng diện tích 890,7m^2, đất tại các vị trí 356-4, 356-3, 356-2 thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 và phần đất có tổng diện tích 3.512,1m^2, đất tại các vị trí 436-1, 436-2, 436-3 thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15, cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời buộc ông H có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về giá trị vượt hơn so với giá trị kỷ phần thừa kế ông H được chia thừa kế theo pháp luật như sau: Trả cho bà Đào Thị H2 số tiền 200.315.250đ; Trả cho bà Đào Thị H4, Đào Thị H3 mỗi người số tiền 688.357.250đ.

Việc cấp sơ thẩm xác giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế của ông H được hưởng tại thửa ký hiệu (436-1) trên cơ sở xác định kỷ phần thừa kế để so sánh với diện tích 296,9m^2 tại các vị trí thửa ký hiệu 436-2, 436-3 là chưa chính xác bởi tại thửa này còn có kỷ phần tại vị trí thửa ký hiệu 436-4 có diện tích 270m^2 từ đó dẫn đến số tiền chênh lệch buộc trả cũng như giá trị kỷ phần chưa chính xác. Tuy nhiên, do đương sự không có kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử Phúc thẩm không xem xét, cấp Sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung nói trên.

[5] Xét về chi phí san lấp phần đất thuộc thửa 436, tờ bản đồ số15, thì trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất bà H2 trong quá trình quản lý, sử dụng đất đã san lấp đất với chiều cao san lấp là 1,5m; đơn giá là 175.000 đồng/m^3. Tuy nhiên, phía người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng việc bà Đào Thị H2 san lấp thửa 436, tờ bản đồ số 15 là lấy đất từ thửa 356 để bồi đắp lên thửa 436 mà không có mua đất từ phần đất khác để san lấp vào nhưng ông H, bà H3, bà H4 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ.

Bị đơn cho rằng tiền công san lấp là 90.000.000 đồng theo sự xác nhận của ông Nguyễn Văn H5 và tiền mua đất để san lấp là 45.000.000 đồng ngoài ra cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh và có yêu cầu

Tòa án căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự về chiều cao san lấp là 1.5m; đơn giá là 175.000 đồng/m^3 để xem xét phần chi phí san lấp mà các đồng thừa kế khác phải trả cho bà H2 theo quy định tính trên diện tích đất nằm trong kỷ phần thừa kế mà mỗi người được hưởng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chi phí san lấp tương ứng với diện tích kỷ phần từng người thừa kế được nhận tính theo chiều cao 1,5m x diện tích suất thừa kế được hưởng x 175.000 đồng/m^3, cụ thể là 296.9m^2 x 1.5m x 175.000 đồng/m^3 = 77.936.250 đồng để buộc ông H, bà H4, bà H3 phải có nghĩa vụ giao trả lại cho bà H2 là phù hợp.

[6] Đối với diện tích 88,3 m^2(tại vị trí 436E) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 và diện tích 17,4 m^2 (tại vị trí 356K) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 các đương sự thống nhất sử dụng làm lối đi chung và không ai yêu cầu hay tranh chấp gì. Đối với các thửa đất còn lại (tại vị trí 356-2, 356-3, 356-4) thuộc phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T các đương sự thống nhất có lối đi khác nên không yêu cầu tạo lối đi chung cho các thửa đất ký hiệu nêu trên. Do phần đất thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 15 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T hiện do bà Đào Thị H2 đứng tên quyền sử dụng đất và trong vụ án này Hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà H2 tại vị trí 436-4 thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 và vị trí 356-1, 356-1a, 356-1b thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 nên cần thiết ghi nhận phần đất có diện tích 88,3m^2(tại vị trí 436E) và diện tích 17,4m^2(tại vị trí 356K) là lối đi chung trong quyền sử dụng cấp cho bà Đào Thị H2.

[7] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu xem xét giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà Đào Thị H2 và ông Nguyễn Văn P đồng thời không có yêu cầu giải quyết số tiền thuê như là lợi tức phát sinh trên di sản thừa kế nên không xem xét giải quyết.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn P không có yêu cầu hay tranh chấp gì về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông và bà Đào Thị H2 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những nhận định trên, do các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Công H; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H3; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú; đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí 300.000 đồng. Do ông H, bà H2, bà H4 là

người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Bà H3 phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006958 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Công H;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đào Thị H2 và bà Đào Thị H3;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Đào Thị H4.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2023/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các điều 609, 612, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Công H; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đào Thị H3; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị H4 về việc tranh chấp thừa kế với bị đơn bà Đào Thị H2, cụ thể phân chia di sản của ông Đào Nhơn K và bà Trần Thị Q như sau:

- Ông Đào Công H được chia phần đất có diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-4) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 và diện tích 296,9m^2 (vị trí 436-1) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15, cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đào Thị H3, bà Đào Thị H4 được chia phần đất có diện tích 296,9m^2 (tại vị trí 436-2) và diện tích 296,9m^2 (tại vị trí 436-3) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-2), diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-3) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Đào Thị H3, bà Đào Thị H4, ông Đào Công H về việc bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị H4 đồng ý giao cho ông Đào Công H được quản lý, sử dụng diện tích 296,9m^2 (tại vị trí 436-2) và diện tích 296,9m^2 (tại vị trí 436-3) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-2), diện tích

1.170,7m^2 (vị trí 356-3) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 để ông H trả giá trị đất.

- Buộc ông Đào Công H có nghĩa vụ giao cho bà Đào Thị H3 và bà Đào Thị H4 giá trị kỷ phần thừa kế và số tiền chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế mà ông H đã nhận cho bà H3, bà H4 mỗi người số tiền là: 668.326.500 đồng (Sáu trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Trong đó bao gồm giá trị kỷ phần thừa kế 385.970.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng+ 81.949.000 đồng (T2 mươi mốt triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) và số tiền chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế 200.407.500 đồng (Hai trăm triệu, bốn trăm lẻ bày nghìn, năm trăm đồng).

- Bà Đào Thị H2 được quản lý, sử dụng phần di sản thừa kế được chia có diện tích 1.170,7m^2 (tại vị trí thửa 356-1a, 356-1b, 356-1) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 và diện tích 297m^2 (tại vị trí 436-4) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15 cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất (nhà, chuồng bò, 01 cây dừa, …), cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Đào Thị H2 có nghĩa vụ giao cho ông Đào Công H quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.170,7m^2 (vị trí 356-4), diện tích 1.170,7m^2 (tại vị trí 356-2), diện tích 1.170,7m^2 (tại vị trí 356-3) thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 15 và diện tích 296,9 m^2 (vị trí 436-1), diện tích 296,9 m^2 (tại vị trí 436-2) và diện tích 296,9m^2 (tại vị trí 436-3) thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 15, cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Ghi nhận phần đất có diện tích 88,3m^2(tại vị trí 436E) và diện tích 17,4m^2 (tại vị trí 356K) là lối đi chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho bà Đào Thị H2.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng diện tích, vị trí thửa đất được chia theo quy định pháp luật.

(Đính kèm Hoạ đồ thửa đất ngày 10/7/2023).

Buộc ông Đào Công H có nghĩa vụ giao trả cho bà Đào Thị H2 số tiền chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế là 200.407.500 đồng (Hai trăm triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn, năm trăm đồng) và số tiền chi phí san lấp là 77.936.250 đồng (Bảy mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng), tổng cộng 278.343.750 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Buộc bà Đào Thị H4 có nghĩa vụ giao trả chi phí san lấp cho bà Đào Thị H2 là 77.936.250 đồng (Bảy mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Buộc bà Đào Thị H3 có nghĩa vụ giao trả chi phí san lấp cho bà Đào Thị H2 là 77.936.250 đồng (Bảy mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đào Thị H2 đã chi tạm ứng số tiền là 1.892.000 đồng (Một triệu, tám trăm chín mươi hai nghìn đồng), ông Đào Công H đã chi tạm ứng số tiền 4.283.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn đồng, tổng cộng là 5.827.000 đồng (Năm triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng). Do đó bà Đào Thị H2 phải chịu 1.544.000 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), ông Đào Công H phải chịu 1.544.000 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Buộc bà Đào Thị H3 có nghĩa vụ giao trả cho bà Đào Thị H2 số tiền 348.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và giao trả cho ông Đào Công H 1.196.000 đồng (Một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Buộc bà Đào Thị H4 có nghĩa vụ giao trả cho ông Đào Công H 1.544.000 đồng (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đào Công H, bà Đào Thị H4, bà Đào Thị l người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Bà Đào Thị H3 có nghĩa vụ chịu án phí 34.629.872 đồng (Ba mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm bảy mươi hai đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp là 13.219.140 đồng (Mười ba triệu, hai trăm mười chín nghìn, một trăm bốn mươi đồng) theo Biên lai thu số 0011779 ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Đào Thị H3 còn phải nộp thêm số tiền 21.410.732 đồng (Hai mươi mốt triệu bốn trăm mười nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Công H, bà Đào Thị H2, bà Đào Thị H4 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Bà Đào Thị H3 phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số

0006958 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn